

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Bảng 1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 8 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 9 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý III năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 6 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 7 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 8 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý II năm 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	109,00	103,78	109,20	100,18	109,27	100,06	109,16	104,30
2	Công trình giáo dục	107,94	103,59	107,92	99,98	108,15	100,21	108,00	103,54
3	Công trình văn hoá	108,46	103,34	108,59	100,12	108,71	100,11	108,59	103,74
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,61	102,06	105,92	100,29	106,01	100,08	105,85	102,16
5	Công trình y tế	109,02	103,05	109,00	99,98	109,18	100,17	109,07	103,34
6	Công trình khách sạn	107,38	102,73	107,47	100,08	107,61	100,13	107,49	102,79
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình đường dây	109,28	102,39	109,27	99,99	109,28	100,01	109,28	103,56
2	Công trình trạm biến áp	105,11	101,18	105,08	99,97	105,05	99,97	105,08	101,45

Bảng 1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 8 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 9 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý III năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 6 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 7 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 8 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý II năm 2020
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT								
1	Công trình mạng cấp nước	108,83	105,12	108,83	100,00	108,88	100,05	108,85	105,76
2	Công trình mạng thoát nước	109,03	102,56	109,04	100,01	109,14	100,09	109,07	103,67
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bê tông xi măng	110,52	102,89	110,44	99,93	110,55	100,10	110,50	102,82
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	117,09	102,18	117,07	99,98	115,84	98,95	116,67	101,84
3	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	101,50	102,96	101,48	99,98	101,45	99,97	101,48	101,09
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
1	Công trình tường chắn BTCT, kè	106,44	104,61	106,45	100,01	106,70	100,23	106,53	103,72
2	Công trình cống bê tông	104,57	102,81	104,58	100,01	104,69	100,11	104,61	101,54

Bảng 2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 8 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 9 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý III năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 6 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 7 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 8 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý II năm 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	109,03	103,41	109,25	100,20	109,34	100,08	109,21	103,99
2	Công trình giáo dục	108,28	103,75	108,26	99,98	108,52	100,24	108,35	103,69
3	Công trình văn hoá	108,84	103,36	108,99	100,14	109,13	100,13	108,99	103,80
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,84	102,09	106,22	100,36	106,33	100,10	106,13	102,22
5	Công trình y tế	110,24	103,39	110,23	99,99	110,47	100,22	110,31	103,75
6	Công trình khách sạn	107,78	102,78	107,90	100,11	108,06	100,15	107,91	102,85
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình đường dây	109,46	102,12	109,46	100,00	109,47	100,01	109,46	103,38
2	Công trình trạm biến áp	107,91	102,29	107,91	100,00	107,94	100,03	107,92	102,97
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT								
1	Công trình mạng cấp nước	109,29	105,37	109,30	100,01	109,36	100,05	109,32	106,09
2	Công trình mạng thoát nước	109,18	102,41	109,19	100,01	109,30	100,10	109,22	103,58

Bảng 2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 8 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 9 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý III năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 6 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 7 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 8 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý II năm 2020
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bê tông xi măng	110,79	102,75	110,71	99,93	110,83	100,11	110,78	102,68
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	117,78	102,01	117,77	99,99	116,46	98,89	117,34	101,65
3	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	101,13	102,81	101,11	99,98	101,08	99,97	101,11	100,80
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
1	Công trình tường chắn BTCT, kè	106,41	104,55	106,42	100,01	106,69	100,25	106,51	103,61
2	Công trình cống bê tông	104,42	102,65	104,43	100,01	104,56	100,12	104,47	101,29

**Bảng 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2018 = 100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7 năm 2020 so với						Chỉ số giá tháng 8 năm 2020 so với					
		Năm gốc 2018			Tháng 6 năm 2020			Năm gốc 2018			Tháng 7 năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	109,33	110,13	92,13	100,04	110,13	97,96	109,69	110,13	92,24	100,33	100,00	100,12
2	Công trình giáo dục	107,73	110,13	92,13	100,06	110,13	97,96	107,70	110,13	92,24	99,97	100,00	100,12
3	Công trình văn hoá	109,19	110,13	92,13	100,04	110,13	97,96	109,42	110,13	92,24	100,21	100,00	100,12
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,29	110,13	92,13	100,02	110,13	97,96	105,80	110,13	92,24	100,48	100,00	100,12
5	Công trình y tế	111,36	110,13	92,13	100,06	110,13	97,96	111,34	110,13	92,24	99,98	100,00	100,12
6	Công trình khách sạn	108,66	110,13	92,13	100,05	110,13	97,96	108,83	110,13	92,24	100,16	100,00	100,12
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Công trình đường dây	109,40	110,13	92,13	100,01	110,13	97,96	109,39	110,13	92,24	99,99	100,00	100,12
2	Công trình trạm biến áp	107,28	110,13	92,13	100,00	110,13	97,96	107,28	110,13	92,24	100,00	100,00	100,12
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1	Công trình mạng cấp nước	109,45	110,13	92,13	100,13	110,13	97,96	109,46	110,13	92,24	100,01	100,00	100,12
2	Công trình mạng thoát nước	109,45	110,13	92,13	100,13	110,13	97,96	109,46	110,13	92,24	100,01	100,00	100,12

**Bảng 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2018 = 100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7 năm 2020 so với						Chỉ số giá tháng 8 năm 2020 so với					
		Năm gốc 2018			Tháng 6 năm 2020			Năm gốc 2018			Tháng 7 năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bê tông xi măng	114,01	110,13	92,13	100,25	110,13	97,96	113,87	110,13	92,24	99,88	100,00	100,12
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	124,22	110,13	92,13	101,00	110,13	97,96	124,19	110,13	92,24	99,98	100,00	100,12
3	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	98,51	110,13	92,13	100,02	110,13	97,96	98,45	110,13	92,24	99,94	100,00	100,12
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
1	Công trình tường chắn BTCT, kè	104,34	110,13	92,13	100,19	110,13	97,96	104,35	110,13	92,24	100,01	100,00	100,12
2	Công trình cống bê tông	103,58	110,13	92,13	100,24	110,13	97,96	103,59	110,13	92,24	100,01	100,00	100,12

**Bảng 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2018 = 100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9 năm 2020 so với						Chỉ số giá Quý III năm 2020 so với					
		Năm gốc 2018			Tháng 8 năm 2020			Năm gốc 2018			Quý II năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	109,87	110,13	91,56	100,16	100,00	99,26	109,63	110,13	91,98	100,91	110,13	98,46
2	Công trình giáo dục	108,16	110,13	91,56	100,43	100,00	99,26	107,86	110,13	91,98	99,95	110,13	98,46
3	Công trình văn hoá	109,71	110,13	91,56	100,27	100,00	99,26	109,44	110,13	91,98	100,69	110,13	98,46
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,99	110,13	91,56	100,18	100,00	99,26	105,69	110,13	91,98	100,17	110,13	98,46
5	Công trình y tế	111,77	110,13	91,56	100,39	100,00	99,26	111,49	110,13	91,98	100,60	110,13	98,46
6	Công trình khách sạn	109,19	110,13	91,56	100,33	100,00	99,26	108,89	110,13	91,98	100,09	110,13	98,46
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Công trình đường dây	109,41	110,13	91,56	100,02	100,00	99,26	109,40	110,13	91,98	101,58	110,13	98,46
2	Công trình trạm biến áp	107,33	110,13	91,56	100,05	100,00	99,26	107,30	110,13	91,98	100,86	110,13	98,46
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1	Công trình mạng cấp nước	109,64	110,13	91,56	100,16	100,00	99,26	109,52	110,13	91,98	101,66	110,13	98,46
2	Công trình mạng thoát nước	109,64	110,13	91,56	100,16	100,00	99,26	109,52	110,13	91,98	101,66	110,13	98,46

**Bảng 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2018 = 100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9 năm 2020 so với						Chỉ số giá Quý III năm 2020 so với					
		Năm gốc 2018			Tháng 8 năm 2020			Năm gốc 2018			Quý II năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bê tông xi măng	114,17	110,13	91,56	100,26	100,00	99,26	114,02	110,13	91,98	100,08	110,13	98,46
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	122,45	110,13	91,56	98,60	100,00	99,26	123,62	110,13	91,98	100,46	110,13	98,46
3	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	98,54	110,13	91,56	100,09	100,00	99,26	98,50	110,13	91,98	96,59	110,13	98,46
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
1	Công trình tường chắn BTCT, kè	104,95	110,13	91,56	100,57	100,00	99,26	104,55	110,13	91,98	98,39	110,13	98,46
2	Công trình cống bê tông	103,86	110,13	91,56	100,26	100,00	99,26	103,68	110,13	91,98	98,22	110,13	98,46

Bảng 4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 7 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 8 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 9 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý III năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 6 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 7 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 8 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý II năm 2020
1	Xi măng	101,03	100,00	100,35	99,33	100,35	100,00	100,58	99,67
2	Cát xây dựng	120,07	101,94	121,21	100,95	123,49	101,88	121,59	103,06
3	Đá xây dựng	129,00	100,00	129,00	100,00	129,00	100,00	129,00	100,00
4	Gạch xây thông thường	124,00	100,00	124,00	100,00	124,00	100,00	124,00	100,00
5	Gạch xây không nung	135,82	100,00	135,82	100,00	135,82	100,00	135,82	102,54
6	Gỗ xây dựng	109,70	100,00	109,70	100,00	113,73	103,67	111,04	102,48
7	Thép xây dựng	93,35	100,00	93,35	100,00	93,35	100,00	93,35	94,96
8	Nhựa đường	122,75	103,84	122,75	100,00	115,93	94,44	120,48	101,79
9	Gạch lát	111,41	100,00	111,41	100,00	111,62	100,19	111,48	100,06
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	107,84	100,00	107,84	100,00	107,84	100,00	107,84	100,00
11	Kính xây dựng	99,11	100,00	101,88	102,79	101,88	100,00	100,96	101,86
12	Sơn và vật liệu sơn	120,60	100,00	120,60	100,00	120,60	100,00	120,60	105,87
13	Vật tư ngành điện	112,24	100,00	112,24	100,00	112,24	100,00	112,24	102,73
14	Vật tư đường ống nước	108,41	100,00	108,41	100,00	108,41	100,00	108,41	102,06
15	Diesel	71,18	107,76	71,77	100,83	68,16	94,97	70,37	111,87
16	Xăng	68,70	109,08	69,33	100,92	68,89	99,37	68,97	119,30